

CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM

Số 51 Phố Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2024

Hà Nội, tháng 7 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ quyết toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Khái quát chung

Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (tên cũ: Công ty Mua, Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Ngày 30/06/2010, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 1494/QĐ-BTC về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 29/4/2014, Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đã chính thức chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0101431355 (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 13/01/2023).

Vốn điều lệ theo Quyết định số 119/QĐ-BTC ngày 27/01/2015 của Bộ Tài chính là 6.000 tỷ đồng.

Hoạt động của Công ty:

- Tiếp nhận nợ và tài sản, bao gồm nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ; nợ phải thu và các tài sản theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để tiếp tục đầu tư, khai thác hoặc xử lý, thu hồi vốn cho Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 129/2020/NĐ-CP.

- Mua nợ và tài sản (bao gồm cả quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là tài sản bảo đảm của khoản nợ) của các tổ chức và cá nhân.

- Xử lý nợ và tài sản đã mua, tiếp nhận (bao gồm cả quản lý, đầu tư để khai thác, bán, cho thuê các tài sản đã mua, tiếp nhận và tài sản bảo đảm của khoản nợ, kể cả tài sản nhận gán nợ).

- Tái cơ cấu doanh nghiệp thông qua hoạt động mua, xử lý nợ.

- Ngành nghề hỗ trợ ngành nghề kinh doanh chính:

+ Quản lý, đầu tư, khai thác và xử lý đối với dự án bất động sản thuộc các trường hợp: là tài sản bảo đảm khoản nợ, tài sản nhận gán nợ, tài sản đã mua, đã

tiếp nhận theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.

+ Tư vấn xử lý nợ, tài sản, mua, bán, sáp nhập, tái cơ cấu doanh nghiệp.

+ Thực hiện các hoạt động thẩm định giá; dịch vụ quản lý nợ và thu nợ trên cơ sở đảm bảo đầy đủ các điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 51 Phố Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc và Kiểm soát viên trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Hoàng Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Lập	Thành viên
Ông Phạm Mạnh Thường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Mạnh Thường	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trường Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm soát viên

Ông Đặng Quốc Việt	Kiểm soát viên
--------------------	----------------

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà

nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ quyết toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán cho Công ty TNHH Mua bán nợ và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Mạnh Thường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	30/06/2024	01/01/2024
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	14.898.820.250.169	16.492.566.225.833
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.561.932.449.570	4.405.592.837.709
1.	Tiền	111	211.932.449.570	1.675.592.837.709
2.	Các khoản tương đương tiền	112	2.350.000.000.000	2.730.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	200.000.000.000	200.000.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	200.000.000.000	200.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	12.081.839.836.254	11.835.308.331.157
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	40.548.189.850	40.770.544.225
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	862.676.454.766	866.126.287.329
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8.440.522.688.961	8.070.470.825.189
4.	Nợ phải thu theo thỏa thuận	137A	3.239.959.823.136	3.361.880.154.058
5.	Nợ phải thu theo chỉ định	137B	21.534.380.046	21.540.380.046
6.	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	138	(523.401.700.505)	(525.479.859.690)
IV.	Hàng tồn kho	140	50.913.041.600	50.913.041.600
1.	Hàng tồn kho	141	57.675.641.600	57.675.641.600
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(6.762.600.000)	(6.762.600.000)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	4.134.922.745	752.015.367
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.101.168.435	703.567.501
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	4.387.156	2.116.840
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	29.367.154	46.331.026
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	15.530.561.113.760	15.523.590.923.874
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	14.939.859.788.969	14.939.859.788.969
1.	Phải thu dài hạn khác	216	14.939.859.788.969	14.939.859.788.969
II.	Tài sản cố định	220	221.936.451.632	225.521.914.926
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.906.672.354	6.618.081.965
	- Nguyên giá	222	29.720.163.875	29.551.354.784
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(23.813.491.521)	(22.933.272.819)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	216.029.779.278	218.903.832.961
	- Nguyên giá	228	292.918.673.599	292.918.673.599
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(76.888.894.321)	(74.014.840.638)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	30/06/2024	01/01/2024
III.	Bất động sản đầu tư	230	19.730.534.331	19.730.534.331
	- Nguyên giá	231	22.602.229.169	22.602.229.169
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(2.871.694.838)	(2.871.694.838)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	96.256.049.257	83.694.595.814
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	96.256.049.257	83.694.595.814
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	250.557.009.342	250.557.009.342
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	589.582.060.217	589.582.060.217
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(339.025.050.875)	(339.025.050.875)
VI	Tài sản dài hạn khác	260	2.221.280.229	4.227.080.492
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	2.221.280.229	4.227.080.492
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	30.429.381.363.929	32.016.157.149.707

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2024	01/01/2024
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300	24.415.039.922.252	26.019.447.644.946
I.	Nợ ngắn hạn	310	9.484.170.464.058	11.088.578.186.752
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.812.591.963	7.707.362.071
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.570.721.178	37.065.089.399
3.	Phải trả người lao động	314	21.546.042.982	55.033.511.314
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
5.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	9.428.949.686.002	10.963.860.789.609
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18.634.586.793	23.363.326.719
8.	Quỹ thù lao kiêm nhiệm	325	1.656.835.140	1.548.107.640
II.	Nợ dài hạn	330	14.930.869.458.194	14.930.869.458.194
1.	Phải trả dài hạn khác	337	14.930.869.458.194	14.930.869.458.194
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	6.014.341.441.677	5.996.709.504.761
I.	Vốn chủ sở hữu	410	6.014.341.441.677	5.996.709.504.761
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.758.769.007.616	5.758.769.007.616
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418	255.572.434.061	237.940.497.145
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	30.429.381.363.929	32.016.157.149.707

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, Ngày 29 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tú

Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Thường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2/2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	115.895.004.708	153.364.321.135	1.852.649.541.371	515.393.598.731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]	115.895.004.708	153.364.321.135	1.852.649.541.371	515.393.598.731
4. Giá vốn hàng bán	[11]	70.263.029.767	131.058.906.020	1.760.234.410.318	448.847.931.513
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]	45.631.974.941	22.305.415.115	92.415.131.053	66.545.667.218
6. Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	16.562.745.669	64.714.358.463	35.236.180.823	81.458.949.682
7. Chi phí tài chính	[22]	5.769.607	3.285.503	9.055.109	6.534.901
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]				
8. Chi phí bán hàng	[25]				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	39.427.424.720	42.246.480.124	54.301.423.952	56.103.025.171
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]	22.761.526.283	44.770.007.951	73.340.832.815	91.895.056.828
11. Thu nhập khác	[31]	126.320.000		126.320.000	
12. Chi phí khác	[32]				
13. Lợi nhuận khác	[40]	126.320.000		126.320.000	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]	22.887.846.283	44.770.007.951	73.467.152.815	91.895.056.828
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	4.577.569.257	8.954.001.590	14.693.430.563	18.379.011.365
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]	18.310.277.026	35.816.006.361	58.773.722.252	73.516.045.463

Người lập biểu



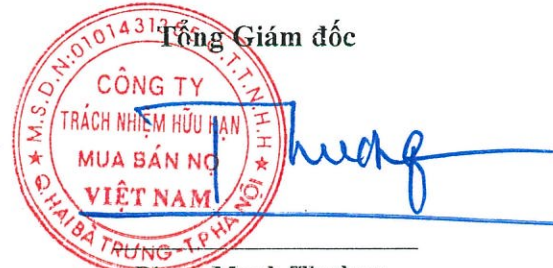
Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tú

Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Thường

Hà Nội, Ngày 29 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	272.688.218.476	531.855.542.803
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.665.294.315.269)	(131.041.497.808)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.040.420.759)	(39.148.635.959)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(23.000.000.000)	(21.000.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	94.094.483.002	263.883.067.151
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(454.291.118.934)	(433.948.464.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.814.843.153.484)	170.600.012.071
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(9.785.556.177)	(17.900.836.942)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		
3. Tiền cho cho vay	23	(200.000.000.000)	(2.614.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	200.000.000.000	2.774.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.968.321.522	73.798.757.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23.182.765.345	215.897.920.959
III. Lưu chuyển tiền hoạt động tài chính			
1. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.000.000.000)	(36.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.000.000.000)	(36.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.843.660.388.139)	349.997.933.030
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.405.592.837.709	324.845.693.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương cuối kỳ	70	2.561.932.449.570	674.843.626.860

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tú

Tổng Giám đốc

Phạm Mạnh Thường

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (tên cũ: Công ty Mua, Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Ngày 30/06/2010, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 1494/QĐ-BTC về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 29/4/2014, Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đã chính thức chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu. Được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0101431355 (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 13/01/2023).

Vốn điều lệ theo Quyết định số 119/QĐ-BTC ngày 27/01/2015 của Bộ Tài chính là 6.000 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 51 Phố Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là mua bán nợ và tài sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty:

- Tiếp nhận nợ và tài sản, bao gồm nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ; nợ phải thu và các tài sản theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để tiếp tục đầu tư, khai thác hoặc xử lý, thu hồi vốn cho Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 129/2020/NĐ-CP.

- Mua nợ và tài sản (bao gồm cả quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là tài sản bảo đảm của khoản nợ) của các tổ chức và cá nhân.

- Xử lý nợ và tài sản đã mua, tiếp nhận (bao gồm cả quản lý, đầu tư để khai thác, bán, cho thuê các tài sản đã mua, tiếp nhận và tài sản bảo đảm của khoản nợ, kể cả tài sản nhận gán nợ).

- Tái cơ cấu doanh nghiệp thông qua hoạt động mua, xử lý nợ.

- Ngành nghề hỗ trợ ngành nghề kinh doanh chính:

+ Quản lý, đầu tư, khai thác và xử lý đối với dự án bất động sản thuộc các trường hợp: là tài sản bảo đảm khoản nợ, tài sản nhận gán nợ, tài sản đã mua, đã tiếp nhận theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.

+ Tư vấn xử lý nợ, tài sản, mua, bán, sáp nhập, tái cơ cấu doanh nghiệp.

+ Thực hiện các hoạt động thẩm định giá; dịch vụ quản lý nợ và thu nợ trên cơ sở đảm bảo đầy đủ các điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh, trung tâm trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 221 Trần Hưng Đạo B, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng	Tầng 4, Tòa nhà Đường Việt, Số 30, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Trung tâm giao dịch, đầu tư, tư vấn mua bán nợ và tài sản	Số 6A Trần Quốc Toản, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

II. KỶ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính; Thông tư số 62/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính ban hành quy chế tài chính của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam

(sau đây gọi là Thông tư 62/2021/TT-BTC) và các văn bản hướng dẫn áp dụng cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm:

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn hình thành từ chuyển nợ thành vốn góp được phán ánh theo quy định tại Thông tư số 62/2021/TT-BTC.

- Các khoản đầu tư dài hạn khác là công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn hình thành từ chuyển nợ thành vốn góp thực hiện theo Thông tư số 62/2021/TT-BTC và Quyết định số 219/QĐ-MBN ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thành viên Công ty ban hành Quy chế trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi tại Công ty.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư khác: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì

việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Trong đó, đối với Nợ mua giá trị ghi nhận ban đầu trên cơ sở hợp đồng mua nợ.

- Đối với Nợ mua: thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 62/2021/TT-BTC và Quyết định số 219/QĐ-MBN ngày 29/12/2021 của Hội đồng thành viên DATC ban hành Quy chế trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi tại DATC. Cụ thể mức trích lập dự phòng như sau:

+ 15% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 30% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 50% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 70% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ 3 năm đến dưới 4 năm.

+ 90% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ 4 năm đến dưới 5 năm.

+ 100% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ 5 năm.

- Đối với nợ phải thu còn lại: thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí trực tiếp hoạt động mua, bán xử lý nợ và tài sản hoặc chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Xác định giá gốc hàng tồn kho:

+ Đối với tài sản nhận bù trừ nợ: Xác định theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 13 Thông tư số 62/2021/TT-BTC ngày 29/07/2021, các quy định của Công ty và pháp luật có liên quan;

+ Đối với hàng tồn kho còn lại: Xác định theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02-Hàng tồn kho ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Việc trích lập dự phòng đối với hàng tồn kho:

+ Đối với tài sản nhận bù trừ nợ: thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 62/2021/TT-BTC và Quyết định số 219/QĐ-MBN ngày 29/12/2021 của Hội đồng thành viên DATC ban hành Quy chế trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi tại DATC.

+ Đối với hàng tồn kho còn lại: thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn giao đất

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các văn bản sửa đổi bổ sung.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư hình thành từ việc phân loại hàng tồn kho (các tài sản nhận bù trừ nợ) khi thay đổi mục đích sử dụng để khai thác cho thuê hoạt động.

Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá trị nguyên giá (tương ứng với hàng tồn kho tại thời điểm phân loại), hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu, phải trả liên quan đến thực hiện nhiệm vụ chỉ định có bảo lãnh của Chính Phủ

Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến các đối tượng có phát sinh từ việc DATC thực hiện nhiệm vụ chỉ định có bảo lãnh của Chính Phủ được phản ánh và sẽ điều chỉnh theo hướng dẫn/quyết định của cấp có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của chủ sở hữu và từ nguồn tích lũy chuyển sang vốn.

11. Trích lập các quỹ

Các quỹ của Công ty được trích lập và sử dụng theo hướng dẫn của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển ^(*)	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ	Tối đa 30% lợi nhuận được phân phối	30% lợi nhuận được phân phối
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Theo kết quả phân loại doanh nghiệp	Không quá 03 tháng lương thực hiện.
• Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	Khen thưởng khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho viên chức quản lý	Theo kết quả phân loại doanh nghiệp	Không quá 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức QLDN, KSV

(*) Đối với Quỹ Đầu tư phát triển tạm trích 30% lợi nhuận sau thuế để có điều kiện và nguồn tăng vốn điều lệ theo lộ trình đã được phê duyệt Chiến lược phát triển DATC giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2035 tại Quyết định số 1014/QĐ-BTC ngày 19/5/2023.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu mua bán xử lý nợ và tài sản

Doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo thỏa thuận; doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo chỉ định; doanh thu xử lý nợ và tài sản nhận bàn giao. Trong đó: Doanh thu xử lý tài sản mua theo thỏa thuận, chuyển nhượng vốn góp hình thành từ hoạt động tái cơ cấu doanh nghiệp, chuyển nhượng tài sản cần trừ nợ được ghi nhận khi hợp đồng mua bán đã được lập, tài sản/vốn góp đã được bàn giao.

Đối với nợ và tài sản loại trừ khi chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập và theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ việc ghi nhận doanh thu theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 07/2022/TT-BTC ngày 09/02/2022 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công

việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận cổ tức hoặc được nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc hạch toán giá vốn

Thực hiện ghi nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 62/2021/TT-BTC, trong đó giá vốn mua nợ (hoạt động mua bán nợ theo thỏa thuận và chỉ định) trong kỳ được quy định cụ thể như sau:

+ Trường hợp khoản nợ được thu hồi một lần hoặc bán:

(i) Trường hợp khoản nợ được bán hoặc thu hồi bằng tiền một lần, thực hiện kết chuyển toàn bộ giá vốn mua khoản nợ đó vào chi phí trong kỳ.

(ii) Trường hợp bán nợ doanh thu thu được từ việc bán nợ nhỏ hơn giá vốn mua nợ tương ứng, kết chuyển toàn bộ giá vốn mua nợ còn lại vào chi phí trong kỳ.

+ Trường hợp khoản nợ được thu hồi nhiều lần:

(i) Trường hợp doanh thu thu được từ việc xử lý nợ (thu nợ từ khách nợ; khai thác, bán tài sản bảo đảm của khoản nợ) lớn hơn giá vốn mua nợ tại thời điểm xử lý thu hồi: thực hiện kết chuyển toàn bộ giá vốn mua nợ vào chi phí trong kỳ.

(ii) Trường hợp doanh thu thu được từ việc xử lý nợ (thu nợ từ khách nợ; khai thác, bán tài sản bảo đảm của khoản nợ) nhỏ hơn giá vốn mua nợ tại thời điểm xử lý thu hồi: thực hiện kết chuyển một phần giá vốn mua nợ vào chi phí trong kỳ bằng số tiền thực tế thu được từ việc xử lý khoản nợ hoặc theo cam kết phù hợp với phương án xử lý nợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phần còn lại của giá vốn mua nợ được tiếp tục kết chuyển vào chi phí theo nguyên tắc nêu trên khi khoản nợ tiếp tục được xử lý thu hồi.

- Chi phí hoạt động mua, bán tài sản: bao gồm giá mua tài sản và các chi phí khác có liên quan (chi phí vận chuyển tài sản, sửa chữa, nâng cấp tài sản, tiền thuê đất...). Trường hợp bán tài sản, DATC thực hiện kết chuyển toàn bộ chi phí mua tài sản đó vào chi phí trong kỳ. Trường hợp cho thuê tài sản, DATC thực hiện trích khấu hao tài sản và hạch toán các chi phí có liên quan vào chi phí trong kỳ phù hợp với quy định.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính trực tiếp được trích lập theo quy định (không bao gồm các khoản đầu tư từ hoạt động chuyển nợ thành vốn góp);

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế

toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh trên Báo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 là số liệu 6 tháng đầu năm 2023.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tú

Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Thường

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2024